CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

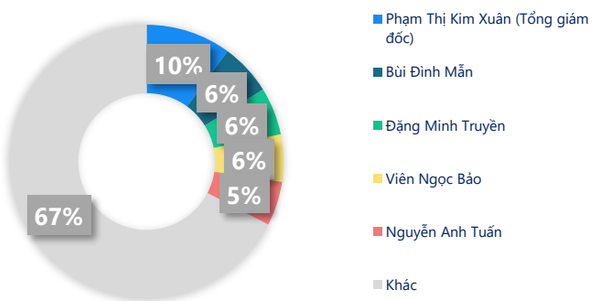
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

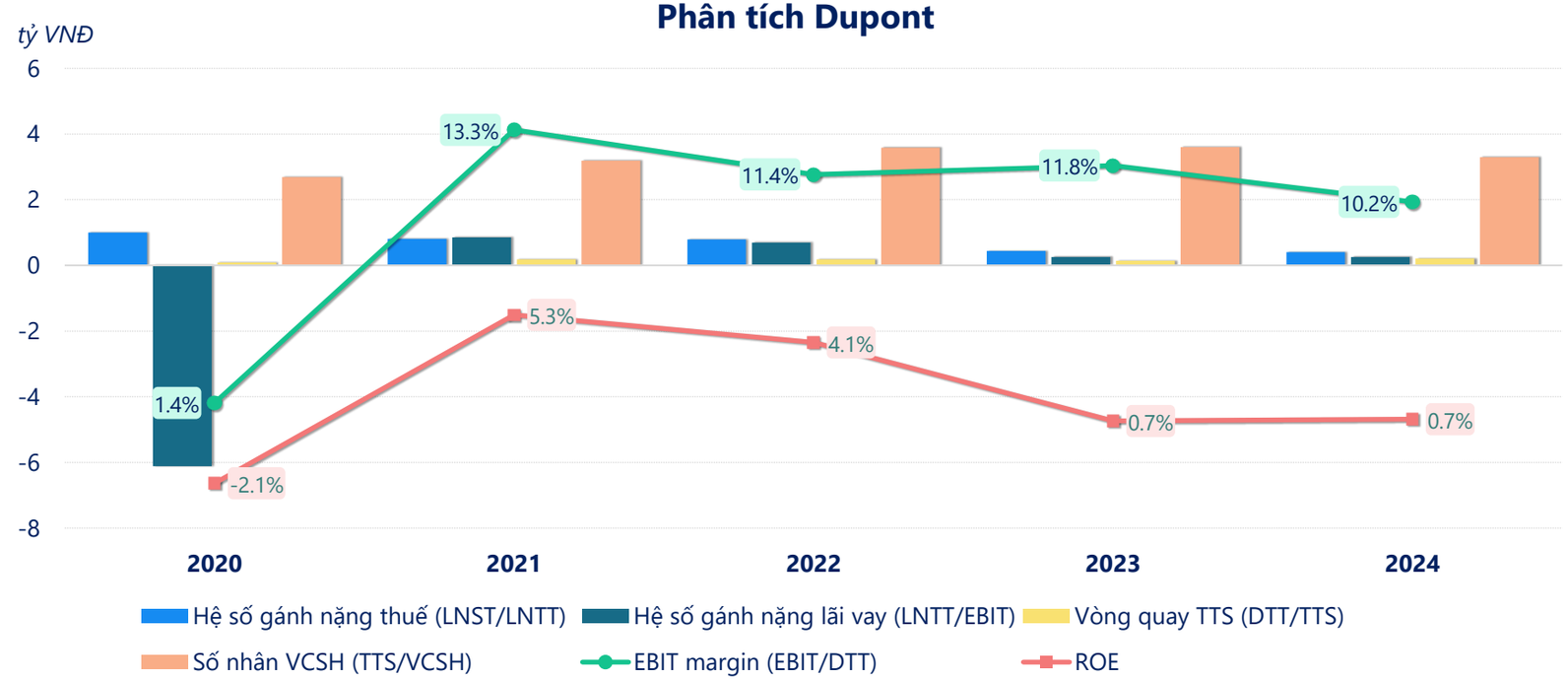
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,980
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,710 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
Số lượng CPLH (CP)	18,059,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,525
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.03
EPS	98
P/E	40.4

	YTD	1T	3T	6T
DTA	-5.2%	0.8%	-6.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

142

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 42.1| 42.0%

LN sau thuế

2024

1.50

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.17| 12.4%

ROE

2024

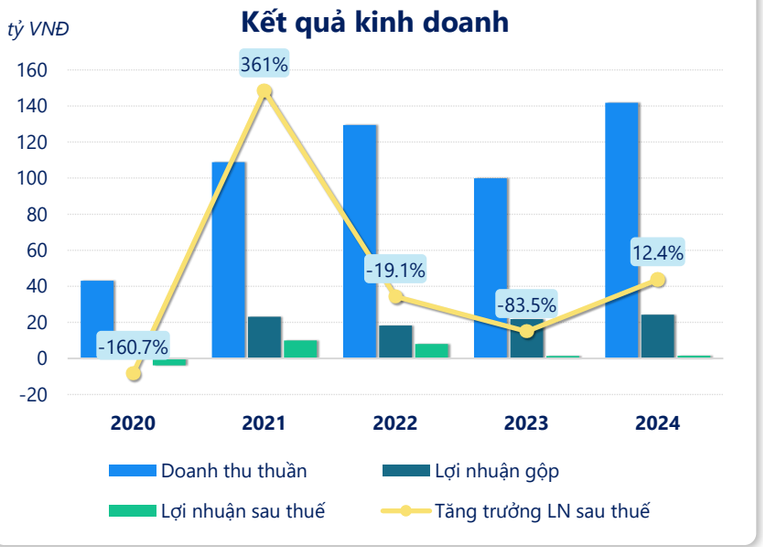
0.7%

+/- YoY: ▲ 0.1%

ROA

2024

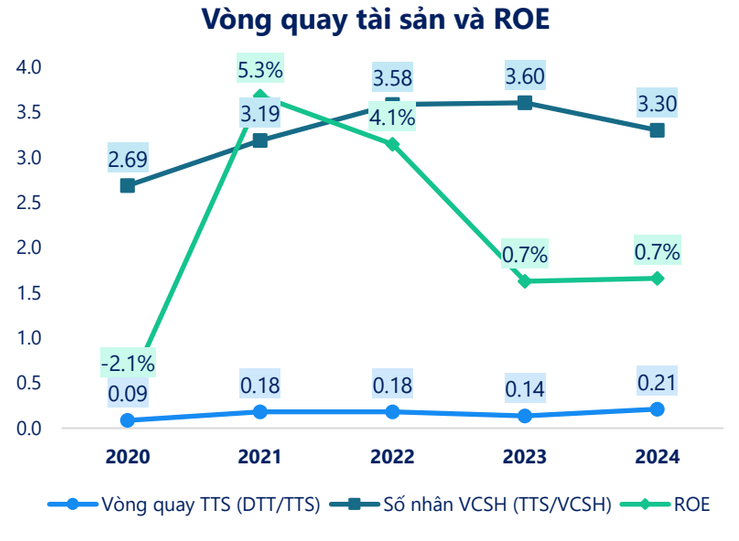
0.2%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

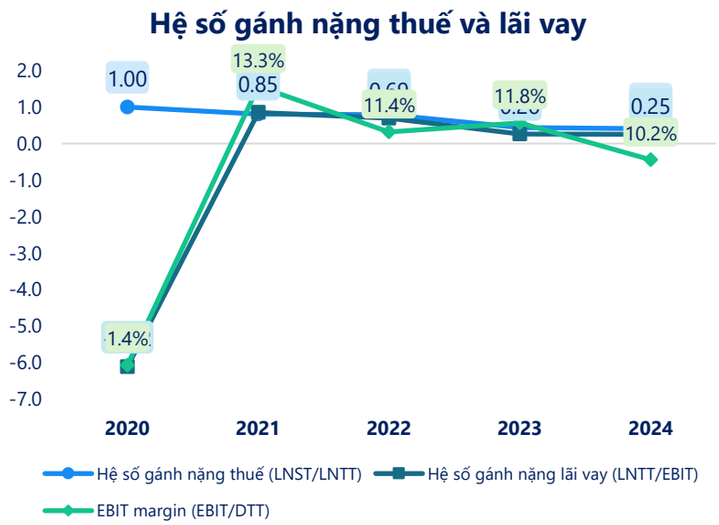
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.41**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.25**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DTA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 42.0%** đạt **141.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.4%** đạt **1.50** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

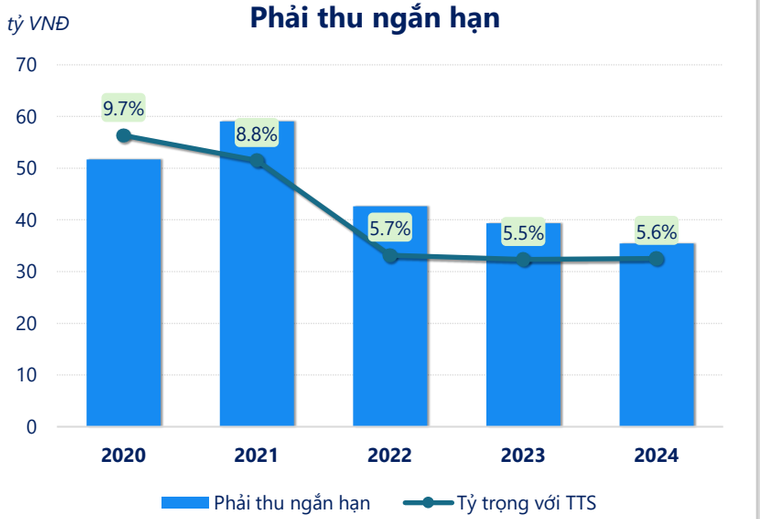


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.21**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

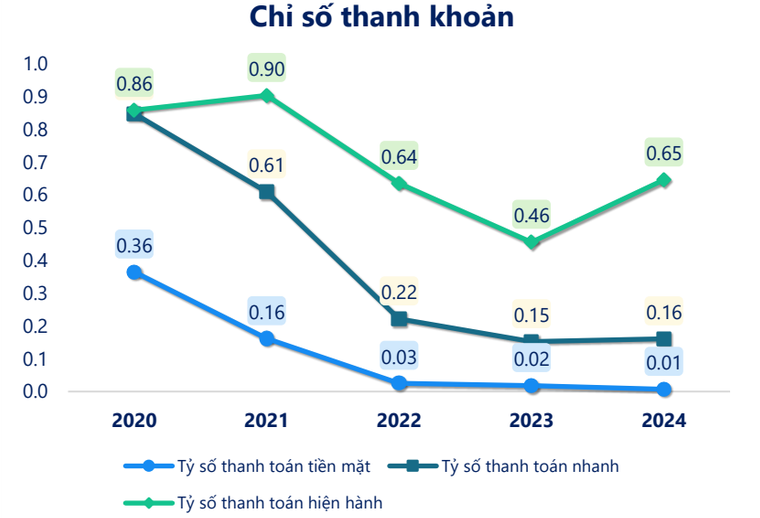
Phải thu ngắn hạn



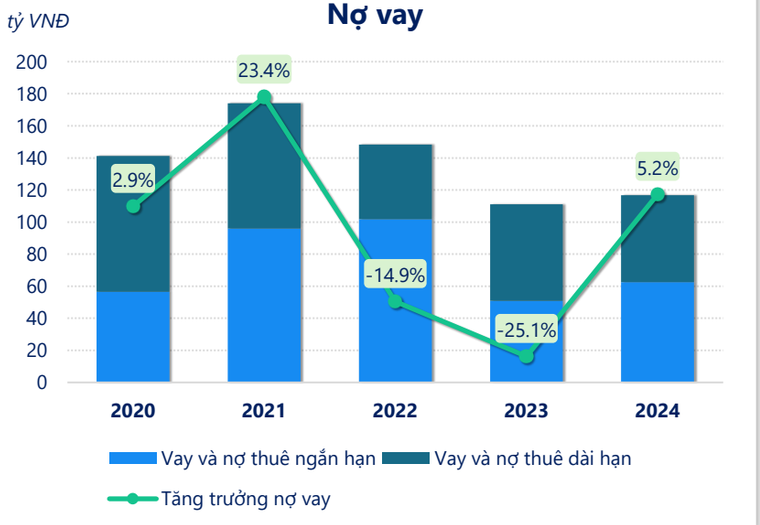
Hàng tồn kho



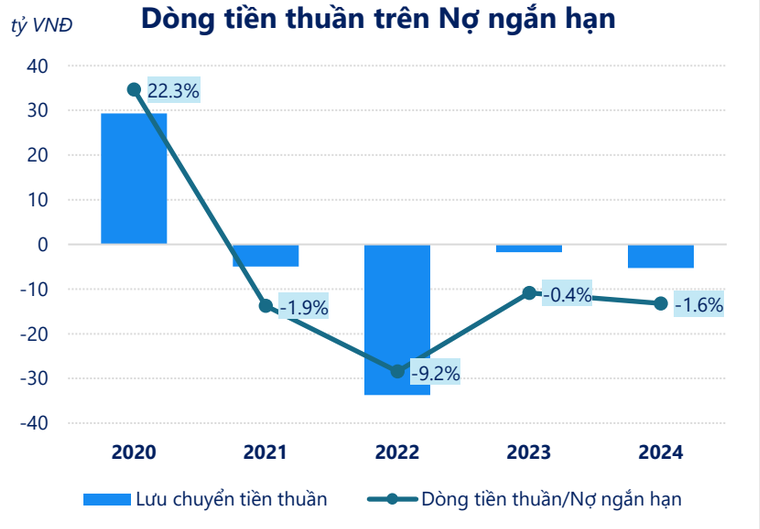
Chỉ số thanh khoản



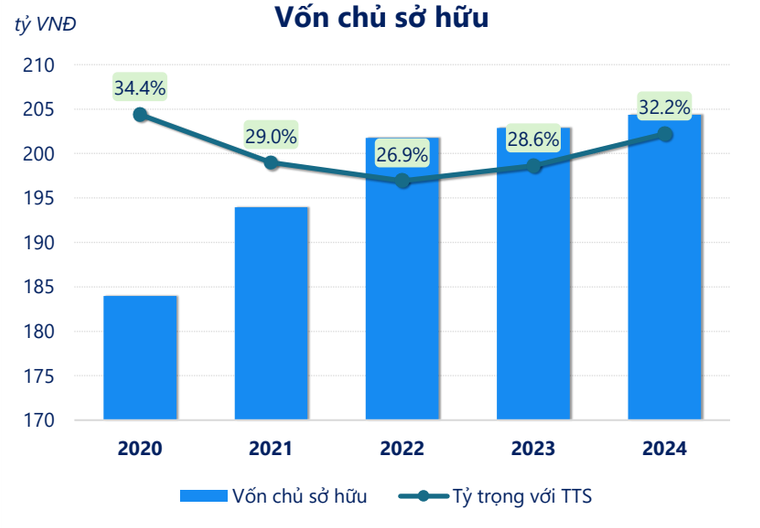
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**634**	**709**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	225	187	20.6%
Tiền và tương đương tiền	2.29	7.57	-69.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.93	3.34	17.7%
Phải thu ngắn hạn	35.1	39.3	-10.8%
Hàng tồn kho	173	124	38.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	12.2	-8.3%
Tài sản dài hạn	**409**	**522**	**-21.6%**
Phải thu dài hạn	22.9	38.2	-40.0%
Tài sản cố định	18.8	20.0	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	356	451	-21.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.5	12.5	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	**1.30**	**0.24**	**446%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	430	506	-15.1%
Nợ ngắn hạn	**328**	**410**	**-20.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.5	50.9	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.7	16.2	89.7%
Nợ dài hạn	102	96.2	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	54.3	60.1	-9.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**205**	**203**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**205**	**203**	**0.9%**
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**43.1**	**109**	**129**	**99.9**	**142**
Giá vốn hàng bán	35.8	85.7	111	78.1	118
Lợi nhuận gộp	**7.31**	**23.1**	**18.3**	**21.8**	**24.2**
Doanh thu HĐTC	0.97	2.60	2.38	0.42	0.39
Chi phí TC	4.44	4.86	4.56	10.1	12.2
Chi phí lãi vay	**4.44**	**2.16**	**4.56**	**8.73**	**10.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.32	6.70	5.04	2.33	3.36
Chi phí QLDN	5.10	6.33	7.34	9.16	8.21
LN thuần từ HĐKD	**-4.59**	**7.83**	**3.73**	**0.65**	**0.74**
Lợi nhuận khác	0.77	4.51	6.44	2.39	2.95
LN trước thuế	**-3.81**	**12.3**	**10.2**	**3.03**	**3.68**
Lợi nhuận sau thuế	**-3.81**	**9.97**	**8.06**	**1.33**	**1.50**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.81**	**9.97**	**8.06**	**1.33**	**1.50**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	10.2	-42.8	22.0	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.13	-48.1	34.9	13.6	1.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.04	33.0	-25.9	-37.2	5.77
Tiền đầu kỳ	18.6	47.9	43.0	9.29	7.57
Lưu chuyển tiền thuần	**29.3**	**-4.96**	**-33.7**	**-1.72**	**-5.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.9	43.0	9.29	7.57	2.29